

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	2.3%	12.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.63
Z - score (sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

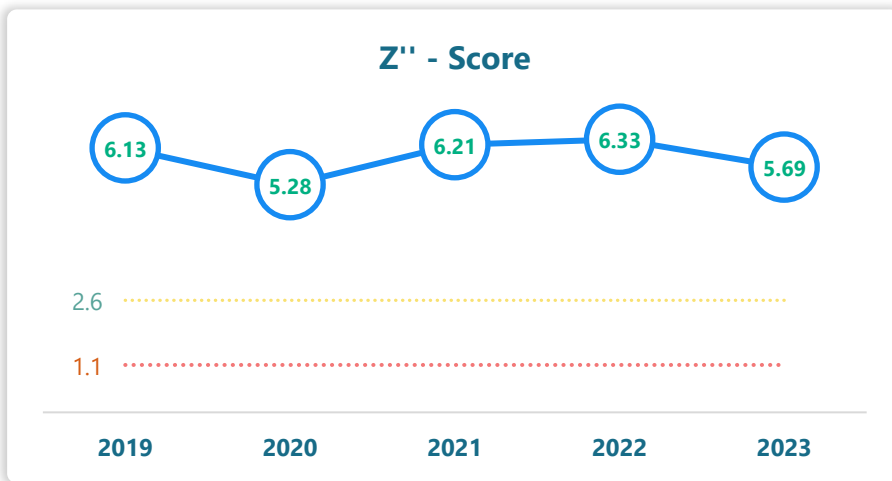
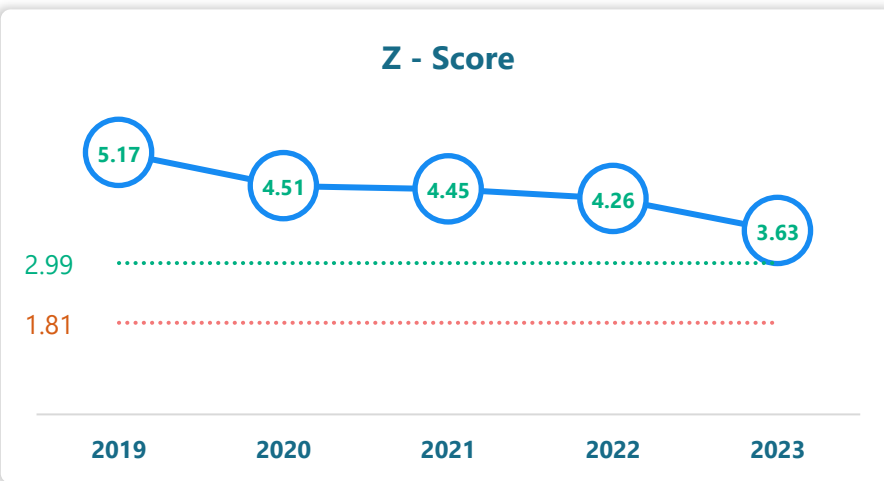
Hệ số nguy cơ phá sản	5.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,334		▼ 500
tỷ VNĐ		▼ 13.0%

LN sau thuế	2023	YoY
107		▼ 30.0
tỷ VNĐ		▼ 22.3%

ROE	2023	+/- YoY
8.3%		▼ 2.7%

ROA	2023	+/- YoY
5.0%		▼ 1.3%



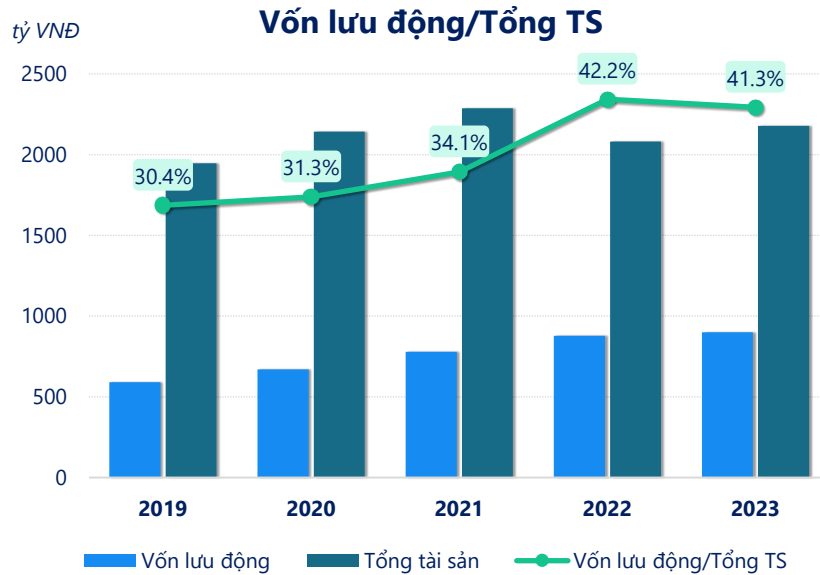
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.63 > 2.99**, cho thấy **VSN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSN** năm **2023** đạt **5.69**, thấp hơn so với năm 2022 (6.33). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VSN** ghi nhận doanh thu thuần **3,334** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.0%** và **giảm 22.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.29%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

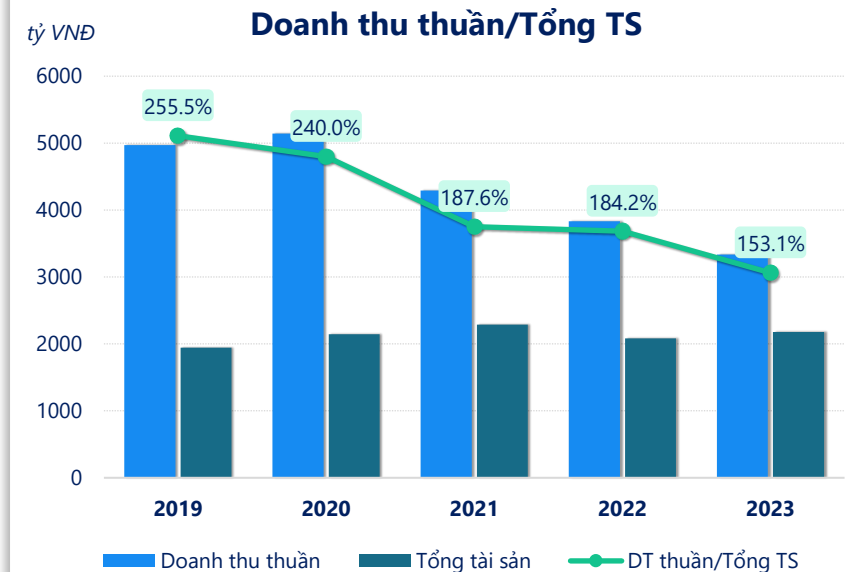
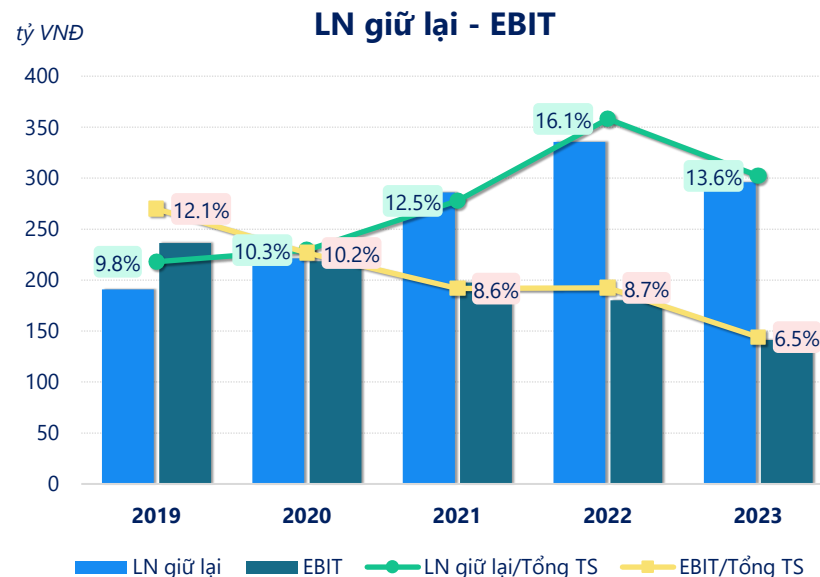
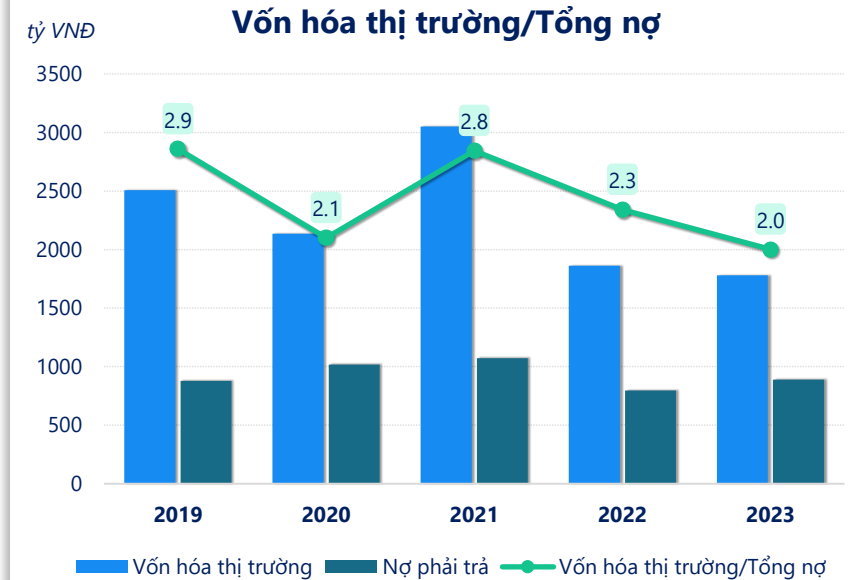
CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.00**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,178	2,082	4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,762	1,637	7.6%
Tiền và tương đương tiền	760	521	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	300	-11.9%
Phải thu ngắn hạn	233	265	-12.0%
Hàng tồn kho	499	545	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	6.42	-5.3%
Tài sản dài hạn	416	444	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.87	0.91	-4.5%
Tài sản cố định	366	387	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	16.9	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	39.1	-14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	889	795	11.9%
Nợ ngắn hạn	863	759	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	11.6	2412%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	341	-17.7%
Nợ dài hạn	26.3	35.5	-25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	10.5	-62.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,973	5,144	4,293	3,834	3,334
Giá vốn hàng bán	3,932	4,138	3,297	2,920	2,545
Lợi nhuận gộp	1,041	1,006	996	914	789
Doanh thu HĐTC	16.9	20.1	28.8	35.7	43.6
Chi phí TC	21.1	25.8	23.2	21.4	14.5
Chi phí lãi vay	9.91	13.6	11.3	6.66	2.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	614	642	619	605	518
Chi phí QLDN	198	152	201	156	168
LN thuần từ HĐKD	225	205	181	167	132
Lợi nhuận khác	1.51	-0.51	4.96	6.70	6.58
LN trước thuế	226	205	186	174	139
Lợi nhuận sau thuế	178	165	148	137	107
LNST của CĐ cty mẹ	178	165	148	137	107

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	103	382	148	-52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-19.5	-64.6	-203	62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.9	110	-66.6	-283	228
Tiền đầu kỳ	379	414	607	858	521
Lưu chuyển tiền thuần	35.0	194	251	-337	239
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.06	-0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	414	607	858	521	760